

Số: 07 /2024/NQ-HĐND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 17 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí
cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản
gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Báo cáo thẩm tra số 133/BC-BPC ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất khi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với người nộp lệ phí, tổ chức thu lệ phí và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 3. Người nộp lệ phí

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

Điều 4. Đối tượng được miễn lệ phí và các trường hợp miễn lệ phí

1. Đối tượng được miễn lệ phí

Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Các trường hợp miễn lệ phí

a) Đăng ký biến động do thay đổi địa giới đơn vị hành chính.

b) Người sử dụng đất tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc tặng cho quyền sử dụng đất cho cộng đồng dân cư để xây dựng các công trình phục vụ lợi ích chung của cộng đồng hoặc mở rộng đường giao thông theo quy hoạch hoặc tặng cho quyền sử dụng đất để làm nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Mức thu lệ phí

1. Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân: theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức: theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 6. Chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí

1. Người nộp lệ phí thực hiện nộp lệ phí theo từng lần phát sinh, nộp lệ phí cho tổ chức thu bằng các hình thức: nộp trực tiếp bằng tiền mặt hoặc nộp theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu lệ phí của tổ chức thu lệ phí mở tại tổ chức tín dụng và hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Định kỳ vào ngày 15 hàng tháng, tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp lệ phí thu được vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Khoá VII, Kỳ họp thứ Hai Mươi Hai thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 7 năm 2024.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 61/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu như sau: “3. Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: bằng 50% mức thu tại Điều 5 Nghị quyết này”./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- TTr. Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr. HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo Bà Rịa - Vũng Tàu, Đài PT - TH tỉnh;
- Lưu: VT, STNMT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Phạm Viết Thanh

PHỤ LỤC I

Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đối với hộ gia đình, cá nhân

(Kèm theo Nghị quyết số /2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU (đồng)	
			Khu vực phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	Khu vực khác
I	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu			
1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	Giấy chứng nhận	25.000	12.500
2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận	100.000	50.000
II	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận)			
1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	Giấy chứng nhận/lần	20.000	10.000
2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận/lần	50.000	25.000
III	Chứng nhận đăng ký biến động sau khi cấp giấy chứng nhận	Giấy chứng nhận/lần	28.000	14.000
IV	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính			
1	Trích lục bản đồ địa chính	Mảnh/thửa	15.000	8.000
2	Văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Lần/thửa	15.000	8.000

Ghi chú: Trường hợp thửa đất có nhiều người chung quyền sử dụng đất, nhiều người sở hữu chung tài sản gắn liền với đất, nếu cấp mỗi người một giấy thì việc thu lệ phí tính theo đơn vị tính là Giấy chứng nhận riêng từng người.

PHỤ LỤC II

Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đối với tổ chức

(Kèm theo Nghị quyết số /2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU (đồng)
I	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu		
1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	Giấy chứng nhận	100.000
2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất		
-	Nhà ở (công trình xây dựng) có diện tích dưới 300m ²	Giấy chứng nhận	300.000
-	Nhà ở (công trình xây dựng) có diện tích từ 300m ² đến 700m ²	Giấy chứng nhận	400.000
-	Nhà ở (công trình xây dựng) có diện tích trên 700m ²	Giấy chứng nhận	500.000
3	Giấy chứng nhận chỉ có quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất		
-	Nhà ở (công trình xây dựng) có diện tích dưới 300m ²	Giấy chứng nhận	200.000
-	Nhà ở (công trình xây dựng) có diện tích từ 300m ² đến 700m ²	Giấy chứng nhận	300.000
-	Nhà ở (công trình xây dựng) có diện tích trên 700m ²	Giấy chứng nhận	400.000
II	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận)		
1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	Giấy chứng nhận/lần	50.000
2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận/lần	50.000
3	Giấy chứng nhận chỉ có quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận/lần	50.000
III	Chứng nhận đăng ký biến động sau khi cấp giấy chứng nhận	Giấy chứng nhận/lần	30.000
IV	Trích lục bản đồ địa chính; văn bản; số liệu hồ sơ địa chính		
1	Trích lục bản đồ địa chính	Mảnh/thửa	30.000
2	Văn bản; số liệu hồ sơ địa chính	Lần/thửa	30.000

Ghi chú: Trường hợp thửa đất có nhiều tổ chức chung quyền sử dụng đất, nhiều tổ chức sở hữu chung tài sản gắn liền với đất, nếu cấp mỗi tổ chức một giấy thì việc thu lệ phí tính theo đơn vị tính là Giấy chứng nhận riêng từng tổ chức.